

Số: 31/2022/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 24 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về công tác quản lý, bảo vệ môi trường
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
537/TTr-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2022 và thay thế Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TN&MT (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Hội, Đoàn thể tỉnh;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh QN;
- Công báo tỉnh Quảng Nam;
- CPVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KGVX, NC, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

QUY ĐỊNH

Về công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31 /2022/QĐ-UBND

Ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân trong hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ môi trường

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể như sau:

1. Bảo vệ môi trường là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.

2. Bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm, tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Hoạt động bảo vệ môi trường phải gắn kết với phát triển kinh tế, quản lý tài nguyên và được xem xét, đánh giá trong quá trình thực hiện các hoạt động phát triển.

3. Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành.

4. Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên, công khai, minh bạch; ưu tiên dự báo, phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường, quản lý rủi ro về môi trường, giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải.

5. Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

6. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường; gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

7. Hoạt động bảo vệ môi trường bảo đảm không gây phương hại chủ quyền, an ninh và lợi ích quốc gia, gắn liền với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể như sau:

1. Vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kỹ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường.

3. Phát tán, thải ra môi trường chất độc hại, vi rút độc hại có khả năng lây nhiễm cho con người, động vật, vi sinh vật chưa được kiểm định, xác súc vật chết do dịch bệnh và tác nhân độc hại khác đối với sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên.

4. Gây tiếng ồn, độ rung vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường; xả thải khói, bụi, khí có chứa chất độc hại vào không khí.

5. Thực hiện dự án đầu tư hoặc xả thải khi chưa đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.

7. Nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế.

8. Không thực hiện công trình, biện pháp, hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

9. Che giấu hành vi gây ô nhiễm môi trường, cản trở, làm sai lệch thông tin, gian dối trong hoạt động bảo vệ môi trường dẫn đến hậu quả xấu đối với môi trường.

10. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

11. Sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất và tiêu thụ chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

12. Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên.

13. Phá hoại, xâm chiếm công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.

14. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Chương II

BẢO VỆ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG

Điều 5. Hoạt động bảo vệ môi trường nước mặt

1. Nội dung bảo vệ môi trường nước mặt thực hiện theo quy định tại Điều 7 và khoản 1 Điều 8 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ nguồn nước mặt. Việc triển khai dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả thải vào nguồn nước mặt phải phù hợp với mục đích sử dụng và khả năng chịu tải của môi trường nước mặt.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan lập, thực hiện đề án điều tra, đánh giá, xây dựng dự thảo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ nội tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đảm bảo theo trình tự, thủ tục, nội dung quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) và phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 05 năm.

Điều 6. Hoạt động bảo vệ môi trường đất

1. Nội dung bảo vệ môi trường đất thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ môi trường đất theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp gây ô nhiễm môi trường đất thì cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan phải có trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá chi tiết theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; xây dựng và thực hiện phương án xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất phải được gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, kiểm tra, giám sát.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; điều tra, đánh giá chi tiết, xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP để làm căn cứ lập dự án, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 7. Hoạt động bảo vệ môi trường nước biển

Việc bảo vệ môi trường nước biển phải tuân thủ quy định của Luật Bảo vệ

môi trường năm 2020, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 8. Hoạt động bảo vệ môi trường không khí

1. Nội dung bảo vệ môi trường không khí thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Nội dung chính của kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, quy định chi tiết tại Điều 8 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát thải bụi, khí thải tác động xấu đến môi trường phải có trách nhiệm giảm thiểu và xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan lập, thực hiện đề án điều tra, đánh giá, xây dựng dự thảo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh và trình UBND tỉnh ban hành. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 05 năm.

4. Trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng do sự cố môi trường, việc ứng phó sự cố môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 36, Điều 37 của Quy định này.

5. Trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng trên phạm vi nội tỉnh khi chỉ số chất lượng không khí Việt Nam (VN_AQI) ngày có giá trị từ 301 trở lên theo kết quả quan trắc của các trạm quan trắc môi trường quốc gia, địa phương trên địa bàn trong thời gian 03 ngày liên tục, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan tham mưu UBND tỉnh cấp tỉnh tổ chức thực hiện biện pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 9. Hoạt động bảo vệ môi trường nước dưới đất

1. Hoạt động bảo vệ môi trường nước dưới đất phải tuân thủ quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, pháp luật về tài nguyên nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân gây ô nhiễm môi trường nước dưới đất có trách nhiệm xử lý ô nhiễm.

3. Hoạt động khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất phải có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường nước dưới đất. Cơ sở có sử dụng hóa chất độc hại, chất phóng xạ phải có biện pháp bảo đảm không rò rỉ, phát tán hóa chất độc hại, chất phóng xạ vào nguồn nước dưới đất. Cơ sở, kho, bãi chứa, lưu giữ nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, khu vực lưu giữ, xử lý chất thải phải được xây dựng bảo đảm an toàn kỹ thuật, không gây ô nhiễm môi trường nước dưới đất.

Chương III
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT,
KINH DOANH, DỊCH VỤ; ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN VÀ
MỘT SỐ LĨNH VỰC KHÁC

Mục 1. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT,
KINH DOANH, DỊCH VỤ

Điều 10. Bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế)

1. Khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung phải có hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải bảo đảm các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Hệ thống thu gom, thoát nước thải sau xử lý phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Hệ thống xử lý nước thải tập trung phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại khoản 4 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường được bố trí phù hợp với các loại hình đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, bảo đảm giảm thiểu tác động xấu đối với môi trường xung quanh và phải được xây dựng, hoàn thành trước khi các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đi vào hoạt động.

3. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 11. Bảo vệ môi trường đối với Cụm công nghiệp

1. Cụm công nghiệp phải có hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; bố trí phù hợp với các loại hình đầu tư, bảo đảm giảm thiểu tác động xấu đối với môi trường xung quanh và phải được xây dựng, hoàn thành trước khi các cơ sở trong cụm công nghiệp đi vào hoạt động. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải bảo đảm các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Hệ thống thu gom, thoát nước thải sau xử lý phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Hệ thống xử lý nước thải tập trung phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại khoản 4 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Cụm công nghiệp đang hoạt động phải đảm bảo hoàn thành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành. Các trường hợp đã được miễn trừ đầu nói

vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung thì phải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi xả ra môi trường; có phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải và có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định của pháp luật.

3. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 12. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Thực hiện lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án đánh giá sơ bộ tác động môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường, vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, quản lý, quan trắc chất thải, giám sát môi trường,...theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến đầu tư, đất đai, xây dựng và quá trình hoạt động chính thức các dự án, cơ sở.

3. Đối với chủ cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các nội dung được quy định tại điểm a và b, khoản 2 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Chủ động xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và kịp thời khắc phục ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường do các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ra. Bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường của cơ sở mình gây ra.

5. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho tập thể cán bộ công nhân viên trong phạm vi cơ quan, đơn vị.

6. Chấp hành các quy định về kiểm tra, thanh tra môi trường.

7. Nộp thuế môi trường, phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Mục 2. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ

Điều 13. Làng nghề phải có phương án bảo vệ môi trường, có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường và hạ tầng bảo vệ môi trường.

Hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề bao gồm:

1. Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát

nước của làng nghề;

2. Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

3. Có điểm tập kết chất thải rắn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và có phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn.

Điều 14. Trách nhiệm các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề

1. Cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải thực hiện các quy định về đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 34 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và tuân thủ kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề sản xuất hoặc di dời trong phương án bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Lập, triển khai thực hiện phương án bảo vệ môi trường cho làng nghề trên địa bàn; trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Nội dung phương án bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Thành lập Tổ tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề, ban hành quy chế hoạt động theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Thực hiện rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện danh sách cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề; cơ sở, hộ gia đình không thực hiện kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề; các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và cơ sở gây ô nhiễm môi trường kéo dài trong làng nghề.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tổng hợp nhu cầu ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề.

2. Chỉ đạo, triển khai thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường làng nghề; đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các mô hình thu gom, xử lý chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường do Nhà nước đầu tư từ nguồn kinh phí đầu tư xây dựng, nguồn chí sự nghiệp môi trường và khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

3. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề; di dời cơ sở, hộ gia đình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường ra khỏi làng nghề.

Mục 3. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Điều 17. Thực hiện lối sống thân thiện với môi trường

1. Sử dụng tiết kiệm, hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên; tăng cường tái sử dụng, tái chế rác thải, sử dụng các loại bao gói dễ phân hủy trong tự nhiên, các sản phẩm có gắn nhãn sinh thái, sản phẩm thân thiện với môi trường. Thực hiện tiêu dùng ít phát sinh rác thải, nhất là bao bì nilon khó phân hủy.

2. Tham gia tích cực các hoạt động vệ sinh môi trường khu phố, thôn xóm do chính quyền, các tổ chức đoàn thể, khu dân cư phát động.

3. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật và quy ước của khu dân cư về bảo vệ môi trường.

4. Sử dụng tối đa diện tích để trồng cây xanh ở khu vực đô thị và các khu dân cư.

5. Nghiêm cấm hoạt động săn bắt động vật rừng, động vật hoang dã, quý, hiếm; phá rừng, đốt rừng làm nương rẫy, khai thác gỗ, lâm sản trái phép...; cấm khai thác trái phép động vật, thực vật rừng làm sinh vật cảnh. Không dùng thuốc nổ, xung điện hoặc các loại phương tiện khác mang tính hủy diệt để đánh bắt thủy, hải sản gây hủy hoại môi trường.

Điều 18. Bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư

1. Bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư tập trung thực hiện theo nguyên tắc phát triển bền vững, gắn với việc duy trì các yếu tố tự nhiên, văn hóa, lịch sử và bảo đảm tỷ lệ không gian xanh, yêu cầu về cảnh quan, vệ sinh môi trường theo quy hoạch.

2. Hạ tầng bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư tập trung phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 57 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm:

a) Thực hiện nghiêm túc quy định thu gom, xử lý rác thải, đổ rác đúng thời gian và địa điểm quy định của đơn vị thu gom rác. Không để vật đựng rác thải sinh hoạt của các hộ gia đình ra lòng đường, vỉa hè không đúng nơi quy định. Chi trả kinh phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật. Đối với các khu vực được chính quyền địa phương tổ chức phân loại rác tại nguồn, các hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện phân loại rác thải tại hộ gia đình. Rác sau khi phân loại được đựng vào các loại bao bì chứa khác nhau và đổ bỏ rác vào thùng chứa theo quy định;

b) Có công trình vệ sinh theo quy định. Trường hợp chưa có công trình, thiết bị xử lý nước thải, khi xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở riêng lẻ

tại đô thị, khu dân cư tập trung, phải xây lắp công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Không gây tiếng ồn, độ rung quá mức cho phép gây ảnh hưởng đến sinh hoạt của cộng đồng dân cư xung quanh, đặc biệt trong khoảng thời gian từ 22 giờ đêm đến 6 giờ sáng;

d) Không phát thải các chất thải gây mùi hôi thối, mùi khó chịu trực tiếp vào môi trường; không phát tán khí thải vượt quá tiêu chuẩn, quy chuẩn cho phép gây ảnh hưởng đến sức khỏe, sinh hoạt của cộng đồng dân cư xung quanh;

đ) Không được phép chăn nuôi ở khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Đối với khu vực cho phép chăn nuôi theo quy mô hộ gia đình thì yêu cầu chuồng trại chăn nuôi phải bảo đảm vệ sinh, không gây ô nhiễm tiếng ồn, phát tán mùi khó chịu; chất thải từ hoạt động chăn nuôi phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chủ dự án đầu tư khu đô thị, khu dân cư tập trung phải thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 57 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

4. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc kho tàng có chứa chất dễ cháy, dễ nổ; có chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ; có chất độc hại đối với người và sinh vật; có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước phải đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đến khu dân cư và thực hiện theo quy định về khoảng cách an toàn của pháp luật về an toàn phòng cháy và chữa cháy, quản lý vật liệu nổ, an toàn bức xạ, an toàn hóa chất, tài nguyên nước và pháp luật khác có liên quan.

5. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người phải đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đến khu dân cư và thực hiện theo quy định, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 19. Bảo vệ môi trường nông thôn

Thực hiện theo quy định tại Điều 58 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể như sau:

1. Hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn gồm: hệ thống thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải, quan trắc môi trường và công trình bảo vệ môi trường khác. Hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn là một nội dung của Quy hoạch cấp huyện, cấp xã được xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy hoạch hạ tầng nông thôn.

2. Bảo vệ môi trường nông thôn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và chất lượng môi trường nông thôn phải được theo dõi, đánh giá; khu vực ô nhiễm phải được xác định, khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường và thực hiện biện pháp cải thiện, nâng cao chất

lượng môi trường.

Điều 20. Bảo vệ môi trường nơi công cộng

Thực hiện theo quy định tại Điều 59 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể như sau:

1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh nơi công cộng; phân loại, chuyển rác thải vào từng loại thùng chứa rác công cộng hoặc đúng nơi quy định tập trung rác thải; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

2. Tổ chức, cá nhân quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác có trách nhiệm sau đây:

a) Bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý; có nhân sự, tổ hoặc đội bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát;

b) Xây dựng, lắp đặt công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; có phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

c) Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng thuộc phạm vi quản lý;

d) Phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân và kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Việc thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật về xây dựng phải lấy ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, thiết bị thu gom và lưu chứa tạm thời chất thải.

MỤC 4. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC

Điều 21. Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp

Thực hiện theo quy định tại Điều 61 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể như sau:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân bón trong sản xuất nông nghiệp phải thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y có độc tính cao, bền vững, lan truyền, tích tụ trong môi trường, tác động xấu đến môi trường và sức khỏe con người phải được đăng ký, kiểm kê, kiểm soát, quản lý thông tin, đánh giá, quản lý rủi ro và xử lý theo quy định của pháp luật

3. Phân bón, sản phẩm xử lý môi trường chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã hết hạn sử dụng phải được quản lý theo quy định của pháp luật có liên quan. Bao

bì đựng phân bón, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sau khi sử dụng, bùn đất và thức ăn lắng đọng khi làm vệ sinh trong ao nuôi thủy sản phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải. Bùn nạo vét từ kênh, mương, công trình thủy lợi phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật. Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về vệ sinh phòng bệnh.

4. Phụ phẩm nông nghiệp phải được thu gom để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa, sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, sản xuất phân bón, sản xuất năng lượng hoặc phải được xử lý theo quy định; không đốt ngoài trời phụ phẩm từ cây trồng gây ô nhiễm môi trường.

5. Việc sử dụng chất thải từ hoạt động chăn nuôi để làm phân bón hữu cơ, nước tưới cây hoặc mục đích khác phải thực hiện theo quy định của Chính phủ.

6. Khuyến khích đổi mới mô hình, phương pháp sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tiết kiệm nước, hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học và sản phẩm xử lý môi trường trong nông nghiệp; phát triển mô hình nông nghiệp thân thiện môi trường.

Điều 22. Bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế và kiểm soát tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người

Thực hiện theo quy định tại Điều 62 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể như sau:

1. Bệnh viện, cơ sở y tế khác phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Thu gom, xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi xả ra môi trường;

b) Phân loại chất thải rắn tại nguồn; thực hiện thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Trường hợp chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường lẫn vào chất thải y tế lây nhiễm thì phải quản lý như đối với chất thải y tế lây nhiễm;

c) Ưu tiên lựa chọn công nghệ không đốt, thân thiện môi trường và đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trong xử lý chất thải y tế lây nhiễm;

d) Khuyến khích việc khử khuẩn chất thải y tế lây nhiễm để loại bỏ mầm bệnh có nguy cơ lây nhiễm trước khi chuyển về nơi xử lý tập trung;

đ) Có kế hoạch, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải y tế gây ra;

e) Xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

g) Xây dựng, vận hành công trình vệ sinh, hệ thống thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải theo quy định.

2. Cơ sở y tế sử dụng nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật về năng lượng nguyên tử.

3. Chất ô nhiễm tác động trực tiếp đến sức khỏe con người phải được quản lý như sau:

a) Nhận diện, đánh giá, cảnh báo, phòng ngừa và kiểm soát chất ô nhiễm có khả năng tác động đến sức khỏe con người; các vấn đề về bệnh tật và sức khỏe con người có liên quan trực tiếp đến chất ô nhiễm;

b) Kiểm soát và xử lý từ nguồn phát sinh đối với chất ô nhiễm có tác động đến sức khỏe con người và vấn đề về bệnh tật được xác định có nguyên nhân trực tiếp từ chất ô nhiễm;

c) Quản lý, chia sẻ, công bố thông tin về chất ô nhiễm có tác động trực tiếp đến sức khỏe con người.

Điều 23. Bảo vệ môi trường trong mai táng, hỏa táng

Thực hiện theo quy định tại Điều 63 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể như sau:

1. Khu mai táng, hỏa táng phải phù hợp với quy hoạch; có vị trí, khoảng cách đáp ứng yêu cầu về vệ sinh môi trường, cảnh quan khu dân cư, không gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường xung quanh theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Việc quản, ướp, di chuyển, chôn cất thi thể, hài cốt phải bảo đảm yêu cầu về vệ sinh môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ mai táng, hỏa táng phải chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

4. Khuyến khích việc hỏa táng, mai táng hợp vệ sinh, trong khu nghĩa trang theo quy hoạch; xóa bỏ hủ tục trong mai táng, hỏa táng gây ô nhiễm môi trường.

5. Dự án đầu tư cơ sở dịch vụ mai táng, hỏa táng phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 24. Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng

Thực hiện theo quy định tại Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể như sau:

1. Quy hoạch xây dựng phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Việc quy hoạch khu đô thị, khu dân cư tập trung phải hướng tới phát triển khu đô thị sinh thái, tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh, mặt nước, cảnh quan theo quy định của pháp luật.

3. Khuyến khích việc tái sử dụng chất thải từ hoạt động xây dựng, sử dụng vật liệu không nung và vật liệu thân thiện môi trường trong xây dựng.

4. Khi cấp giấy phép xây dựng, thẩm định thiết kế xây dựng của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng phải bảo đảm các công trình, hạng mục công trình, thiết bị xử lý chất thải, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Việc thi công xây dựng, cải tạo, sửa chữa, phá dỡ công trình xây dựng phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

a) Có biện pháp không phát tán bụi, nhiệt, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Việc vận chuyển vật liệu, chất thải trong hoạt động xây dựng phải được thực hiện bằng phương tiện phù hợp, bảo đảm không làm rò rỉ, rơi vãi, gây ô nhiễm môi trường;

c) Nước thải phải được thu gom, xử lý, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

d) Chất thải rắn, phế liệu còn giá trị sử dụng được tái chế, tái sử dụng theo quy định; đất, đá, chất thải rắn từ hoạt động xây dựng được tái sử dụng làm vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng theo quy định;

đ) Đất, bùn thải từ hoạt động đào đất, nạo vét lớp đất mặt, đào móng cọc được sử dụng để bồi đắp cho đất trồng cây hoặc các khu vực đất phù hợp theo quy định;

e) Bùn thải phát sinh từ bê phốt, hầm cầu phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường;

g) Chất thải rắn và các loại chất thải khác phải được thu gom, lưu giữ, vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định về quản lý chất thải.

6. Chất thải từ hoạt động cải tạo, phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân tại đô thị phải được thu gom và chuyển giao cho cơ sở có chức năng xử lý, trừ trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 5 Điều này.

7. Chất thải từ hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân tại vùng nông thôn chưa có hệ thống thu gom, xử lý chất thải phải được tái sử dụng hoặc đổ thải theo quy định của địa phương; không được đổ chất thải ra đường, sông ngòi, suối, kênh rạch và nguồn nước mặt khác làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường.

Điều 25. Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải

Thực hiện theo quy định tại Điều 65 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể như sau:

1. Phương tiện giao thông vận tải phải được cơ quan đăng kiểm kiểm định, xác nhận đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Phương tiện vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, chất thải phải được che chắn, không để rơi vãi gây ô nhiễm môi trường khi tham gia giao thông.

3. Tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng nguy hiểm phải bảo đảm đáp ứng đủ

điều kiện, năng lực về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật

4. Việc vận chuyển hàng hóa, vật liệu có nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố môi trường phải được thực hiện bằng thiết bị, phương tiện chuyên dụng, bảo đảm không rò rỉ, phát tán ra môi trường.

5. Việc xây dựng công trình giao thông phải có giải pháp hạn chế, giảm thiểu các tác động đến địa hình, cảnh quan, địa chất, di sản thiên nhiên.

Điều 26. Bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch

Thực hiện theo quy định tại Điều 66 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể như sau:

1. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, địa điểm tập luyện, biểu diễn, thi đấu thể dục, thể thao, đơn vị tổ chức lễ hội phải thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 19 của Quyết định này.

2. Cá nhân đến khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, địa điểm tập luyện, biểu diễn, thi đấu thể dục, thể thao, địa điểm diễn ra lễ hội phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

- a) Tuân thủ quy định, quy chế giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường;
- b) Thải bỏ chất thải đúng nơi quy định; hạn chế phát sinh chất thải nhựa;
- c) Giữ gìn vệ sinh công cộng;
- d) Không xâm hại cảnh quan môi trường và các loài sinh vật.

Điều 27. Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và hoạt động dầu khí

Thực hiện theo quy định tại Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể như sau:

1. Tổ chức, cá nhân tiến hành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải có phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ, cải tạo và phục hồi môi trường sau đây:

- a) Thu gom, xử lý nước thải theo quy định;
- b) Thu gom, xử lý chất thải rắn theo quy định về quản lý chất thải rắn;
- c) Có biện pháp ngăn ngừa, hạn chế việc phát tán bụi, xả khí thải và tác động xấu khác đến môi trường xung quanh;
- d) Có phương án cải tạo, phục hồi môi trường và tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định của pháp luật về khoáng sản;

đ) Ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Đối với khoáng sản có tính chất độc hại phải được lưu giữ, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị chuyên dụng, được che chắn bảo đảm không rò rỉ, phát tán ra môi trường.

3. Việc sử dụng máy móc, thiết bị có tác động xấu đến môi trường, hóa chất độc hại trong thăm dò, khai thác, đóng cửa mỏ, chế biến khoáng sản phải được đánh giá tác động môi trường, khai báo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

4. Việc thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến khoáng sản khác có chất phóng xạ, chất độc hại, chất nổ phải thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, năng lượng nguyên tử và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 28. Bảo vệ môi trường đối với cơ sở nghiên cứu, đào tạo, phòng thí nghiệm

Thực hiện theo quy định tại Điều 68 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể như sau:

1. Cơ sở nghiên cứu, đào tạo, phòng thí nghiệm phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

a) Thu gom, xử lý nước thải, khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

b) Phân loại chất thải rắn tại nguồn, thu gom và quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải;

c) Xử lý, tiêu hủy mẫu, vật phẩm phân tích thí nghiệm, hóa chất bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

d) Có kế hoạch, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

đ) Yêu cầu khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Cơ sở nghiên cứu, đào tạo, phòng thí nghiệm có nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử.

Điều 29. Bảo vệ môi trường trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Điều 30. Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài

Tổ chức, cá nhân chỉ được nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất cho cơ sở sản xuất của mình và phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

1. Phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường và thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Có cơ sở sản xuất với công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng, kho, bãi dành riêng cho việc tập kết phế liệu đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; có phương án xử lý tạp chất đi kèm phù hợp với phế liệu nhập khẩu;

3. Có giấy phép môi trường;

4. Ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

5. Có văn bản cam kết về việc tái xuất hoặc xử lý phế liệu trong trường hợp phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Một số yêu cầu khác theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Chương IV

QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Điều 31. Các yêu cầu chung của công tác quản lý chất thải

1. Yêu cầu chung về quản lý chất thải thực hiện theo quy định tại Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Tổ chức, cá nhân có phát sinh chất thải chịu trách nhiệm áp dụng giải pháp tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện môi trường, năng lượng tái tạo; áp dụng công nghệ, chương trình sản xuất sạch hơn, kiểm soát môi trường và các biện pháp khác để giảm thiểu phát sinh chất thải; cập nhật thông tin trên cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, của tỉnh khi chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý cho cơ sở có giấy phép môi trường phù hợp.

Điều 32. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân đối với chất thải

1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt:

a) Hộ gia đình, cá nhân ở đô thị phải chứa, đựng chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại vào các bao bì để chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; Khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi;

b) Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi; chất thải rắn sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

c) Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng với tổng khối lượng dưới 300kg/ngày được lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 hoặc quản lý theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

d) Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt từ 300kg/ngày trở lên phải chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho các đối tượng có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý trên địa bàn tỉnh; có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý, chi trả giá dịch vụ theo hợp đồng dịch vụ;

e) Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

g) Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo quy định tại Điều 62 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:

a) Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu hồi, phân loại, lựa chọn để tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất được quản lý như sản phẩm, hàng hóa. Đối với tro, xỉ, thạch cao được phân định là chất thải rắn công nghiệp thông thường và các chất thải rắn công nghiệp thông thường khác được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật do Bộ Xây dựng ban hành;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan, tổ chức có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường thực hiện việc quản lý theo quy định tại Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

c) Chủ cơ sở thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường thực hiện việc quản lý theo quy định tại Điều 67 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

d) Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Đối với chất thải nhựa, bao bì khó phân hủy:

a) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hạn chế sử dụng, giảm thiểu, phân loại, thải bỏ chất thải là sản phẩm nhựa sử dụng một lần và bao bì nhựa khó phân hủy sinh học theo quy định; không thải bỏ chất thải nhựa trực tiếp vào hệ thống thoát nước, ao, hồ, kênh, rạch, sông và đại dương.

b) Chất thải nhựa phát sinh từ hoạt động du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển, nuôi trồng và khai

thác thủy sản phải được thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho cơ sở có chức năng tái chế và xử lý.

4. Đối với chất thải nguy hại:

a) Tổ chức, cá nhân trong hoạt động có phát sinh chất thải nguy hại có trách nhiệm khai báo khối lượng, loại chất thải nguy hại trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường hoặc nội dung đăng ký môi trường. Thực hiện phân định, phân loại theo mã, danh mục, ngưỡng chất thải nguy hại; thu gom, lưu giữ riêng và không để lẫn với chất thải không nguy hại, bảo đảm không phát tán, rò rỉ gây ô nhiễm môi trường. TỰ tái sử dụng, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng theo quy định của pháp luật hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở có giấy phép môi trường phù hợp để xử lý và các nội dung theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

b) Đối tượng được phép vận chuyển chất thải nguy hại phải có phương tiện, thiết bị phù hợp đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Cơ sở được cấp giấy phép môi trường có chức năng xử lý chất thải nguy hại phù hợp với loại chất thải cần vận chuyển; Việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại thực hiện theo quy định tại Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

c) Cơ sở xử lý chất thải nguy hại thực hiện theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Đối với nước thải:

a) Tổ chức, hộ gia đình tại khu dân cư không tập trung phải có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và theo quy định của địa phương trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

b) Chủ cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu đô thị, khu dân cư tập trung có trách nhiệm thu gom, xử lý sơ bộ nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị; nước thải sau khi xử lý sơ bộ phải đáp ứng quy định của đơn vị quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải tập trung của khu đô thị, khu dân cư tập trung. Trong điều kiện khu đô thị, khu dân cư tập trung chưa có công trình xử lý nước thải tập trung phải được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

c) Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm thu gom và xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải công nghiệp theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp bảo đảm nước thải phải được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

d) Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không kết nối được vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải phải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

6. Đối với bụi, khí thải:

Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát tán bụi, khí thải phải có trách nhiệm kiểm soát và xử lý bụi, khí thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Bụi có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

7. Đối với tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ, mùi khó chịu:

a) Tổ chức, cá nhân gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải có trách nhiệm kiểm soát, xử lý bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường và bức xạ.

b) Tổ chức, cá nhân trong khu dân cư gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ, mùi khó chịu phải thực hiện biện pháp giảm thiểu, không làm tác động xấu đến cộng đồng dân cư.

c) Tổ chức, cá nhân quản lý tuyến đường có mật độ phương tiện tham gia giao thông cao gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải có biện pháp giảm thiểu, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

CHƯƠNG V

THANH TRA, KIỂM TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG

Mục 1. THANH TRA, KIỂM TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 33. Kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực môi trường

1. Trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo thực hiện kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở, ngành liên quan và địa phương tổ chức kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền; chỉ đạo việc tham gia phối hợp kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra về bảo vệ môi trường trên địa bàn; chỉ đạo việc tham gia phối hợp kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường theo yêu cầu của Sở, Ban, ngành liên quan.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân và đối tượng thuộc thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường trên địa bàn; chỉ đạo việc tham gia phối hợp kiểm tra về bảo vệ môi trường theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Thẩm quyền, tổ chức và hoạt động thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra và các quy định đặc thù trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 162 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Cơ chế phối hợp trong hoạt động thanh, kiểm tra:

a) Việc kiểm tra, thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Điều 162 và Điều 163 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện có trách nhiệm cung cấp thông tin kịp thời các dấu hiệu hoạt động phạm tội trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của cá nhân, tổ chức cho lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; phối hợp với lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; cung cấp thông tin về kế hoạch thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường cho lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường cùng cấp để chủ động phối hợp.

c) Trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, cơ quan được giao chức năng thanh tra, cơ quan có chức năng kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường các cấp gửi báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trên để tổng hợp, theo dõi.

d) Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 4 Điều 164 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.”

Mục 2. PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG

Điều 34. Quy định chung về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

1. Việc phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phải tuân thủ quy trình, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, môi trường.

2. Ứng phó sự cố môi trường thực hiện theo phương châm chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ.

3. Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường có trách nhiệm ứng phó sự cố môi trường, chi trả chi phí ứng phó sự cố môi trường.

4. Sự cố môi trường xảy ra ở cơ sở, địa phương nào thì người đứng đầu cơ sở, địa phương đó có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức ứng phó sự cố môi trường ứng phó sự cố môi trường phải theo sự phân công, phân cấp, chỉ huy thống nhất và phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng, phương tiện, thiết bị tham gia hoạt động ứng phó sự cố môi trường.

5. Việc phòng ngừa sự cố môi trường do rò rỉ, tràn đổ, phát tán chất thải (sau đây gọi chung là sự cố chất thải) được thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Việc phòng ngừa sự cố môi trường do hóa chất, phóng xạ, dầu tràn, dịch bệnh và do nguyên nhân khác được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 35. Trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

a) Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

b) Phải có công trình, trang thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; xây dựng, huấn luyện lực lượng tại chỗ cho ứng phó sự cố môi trường;

c) Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố môi trường;

d) Công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện. Đối với cơ sở nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao thì Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm cung cấp nội dung kế hoạch cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ tổ chức điều tra, thống kê, đánh giá nguy cơ sự cố môi trường có thể xảy ra trên địa bàn tỉnh; xây dựng cơ sở dữ liệu và công khai thông tin về các nguồn có nguy cơ gây ra sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

3. Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh ban hành và thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp tỉnh; kiểm tra việc thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cấp huyện.

4. Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện ban hành và thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp huyện.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xây dựng năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố môi trường trên địa bàn và công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường trên cổng thông tin điện tử của địa phương.

Điều 36. Tổ chức ứng phó sự cố môi trường

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó. Có trách nhiệm chi trả kịp thời, toàn bộ các chi phí tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường; trường hợp Nhà nước tổ chức ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường thì tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường có trách nhiệm thanh toán chi phí tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai

và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố, chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường cấp huyện xảy ra trên địa bàn.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố, chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường cấp tỉnh xảy ra trên địa bàn.

4. Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, người có thẩm quyền chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường phải báo cáo cấp trên trực tiếp. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ ứng phó sự cố môi trường khi được yêu cầu.

5. Trường hợp phạm vi ô nhiễm, suy thoái môi trường của sự cố môi trường vượt ra ngoài phạm vi cơ sở, đơn vị hành chính thì người có thẩm quyền chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường phải báo cáo cấp trên trực tiếp để chỉ đạo ứng phó sự cố.

Điều 37. Phục hồi môi trường sau sự cố môi trường

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở gây ra sự cố môi trường phải thực hiện phục hồi môi trường sau sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố môi trường có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động phục hồi môi trường.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường, xây dựng, phê duyệt và chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp huyện. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan và địa phương tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường, xây dựng, phê duyệt và chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp tỉnh; trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường.

4. Nội dung kế hoạch phục hồi môi trường, việc kiểm tra, giám sát, nghiệm thu hoàn thành kế hoạch phục hồi môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 38. Công khai thông tin và sự tham gia của cộng đồng dân cư trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

1. Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có khả năng bị ảnh hưởng từ sự cố môi trường phải được thông báo về nguy cơ sự cố và biện pháp ứng phó sự cố môi trường của các cơ sở xung quanh; được thông tin, tham gia và giám sát hoạt động ứng phó sự cố môi trường.

2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh.

3. Thời điểm bắt đầu và kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường và giai đoạn phục hồi môi trường phải được cơ quan, người có thẩm quyền công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư biết, tham gia giám sát.

4. Người có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường và người phát ngôn về sự cố môi trường có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin kịp thời về sự cố môi trường cho cơ quan truyền thông, báo chí, cộng đồng dân cư. Thông tin về sự cố môi trường do người có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường và người phát ngôn về sự cố môi trường cung cấp, công bố là thông tin chính thức.

5. Cơ quan truyền thông, báo chí có trách nhiệm thông tin chính xác, trung thực, đầy đủ và kịp thời về sự cố môi trường và ứng phó sự cố môi trường.

Điều 39. Trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại và xác định thiệt hại về môi trường

1. Ủy ban nhân dân các cấp; tổ chức, cá nhân phát hiện môi trường có dấu hiệu bị ô nhiễm, suy thoái thông báo cho cơ quan có trách nhiệm yêu cầu bồi thường và tổ chức thu thập, thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trách nhiệm yêu cầu bồi thường và tổ chức thu thập, thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường gây ra trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của mình. Trong trường hợp này, Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại và tổ chức thu thập, thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên; tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại và tổ chức thu thập, thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên.

3. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường tự

minh hoặc ủy quyền cho cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường, giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường thực hiện theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Chương VI

BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG

Điều 40. Chỉ tiêu thống kê về môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức công tác thống kê các chỉ tiêu môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; hàng năm, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường các chỉ tiêu thống kê về môi trường.

Điều 41. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo) trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo.

2. Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo) trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo) trước ngày 15 tháng 02 của năm tiếp theo.

4. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm lập và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo) trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thực hiện việc lưu giữ các tài liệu liên quan đến báo cáo tại cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra.

5. Nội dung báo cáo thực hiện theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 118 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (đối với cơ quan nhà nước) và khoản 3 Điều 119 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (đối với chủ dự án đầu tư, cơ sở) và nội dung hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Điều 42. Báo cáo hiện trạng môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ các vấn đề bức xúc về môi trường trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm lập báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường hàng năm, lập báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường của địa phương 05 năm theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 43. Trách nhiệm và quyền hạn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Nam

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các tổ chức thành viên và Nhân dân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường; vận động cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh thực hiện tư vấn, phản biện, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Các Sở, Ban, ngành và địa phương có trách nhiệm tạo điều kiện để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tham gia bảo vệ môi trường.

Điều 44. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức chính trị - xã hội

1. Tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trách nhiệm:

- a) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường;
- b) Tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường;
- c) Vận động cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; giám sát việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

2. Tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có quyền:

- a) Được cung cấp và yêu cầu cung cấp thông tin về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;
- b) Tham vấn đối với dự án đầu tư có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;
- c) Tư vấn, phản biện về bảo vệ môi trường với cơ quan quản lý nhà nước và chủ dự án đầu tư, cơ sở có liên quan theo quy định của pháp luật;
- d) Tham gia hoạt động kiểm tra về bảo vệ môi trường tại dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có liên quan

đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

đ) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư

1. Đại diện cộng đồng dân cư trên địa bàn chịu tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có quyền yêu cầu chủ dự án đầu tư, cơ sở cung cấp thông tin về bảo vệ môi trường thông qua đối thoại trực tiếp hoặc bằng văn bản; thu thập, cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về thông tin cung cấp.

2. Đại diện cộng đồng dân cư trên địa bàn chịu tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan cung cấp kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý đối với dự án đầu tư, cơ sở đó, trừ trường hợp các thông tin này thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Đại diện cộng đồng dân cư có quyền tham gia đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thực hiện biện pháp để bảo vệ quyền và lợi ích của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật.

4. Chủ dự án đầu tư, cơ sở phải thực hiện yêu cầu của đại diện cộng đồng dân cư phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng hệ thống trực tuyến tiếp nhận, xử lý, trả lời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường.

Chương VIII

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 46. Các Sở, Ban, ngành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Xây dựng, tham mưu UBND tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường của địa phương và nội dung về bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh;

b) Tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại thu hồi giấy phép môi trường theo ủy quyền của UBND tỉnh;

c) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; quản lý các nguồn thải trên địa bàn theo thẩm quyền;

d) Tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

đ) Tổ chức quản lý, vận hành mạng lưới quan trắc môi trường theo quy hoạch; xây dựng, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường của tỉnh; thông tin, cảnh báo về ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật;

e) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan và UBND cấp huyện tham mưu UBND tỉnh thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều 75, khoản 6 Điều 78, khoản 6 Điều 79, khoản 5 Điều 80 Luật Bảo vệ môi trường; triển khai thực hiện nội dung quản lý chất thải rắn theo quy hoạch; lập kế hoạch hằng năm cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh;

g) Tổ chức điều tra, thống kê, cập nhật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, báo cáo môi trường theo quy định của pháp luật;

h) Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

i) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn; giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường; đánh giá, yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường; xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

k) Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do Bộ Tài nguyên và Môi trường giao.

2. Sở Tài chính:

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành; hướng dẫn, phân bổ, kiểm tra việc thực hiện chi ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Trong quá trình tham mưu UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án mới hoặc điều chỉnh nâng công suất dự án đang hoạt động có phát sinh nước thải trong cụm công nghiệp, chủ động phối hợp với các ngành chức năng xem xét sự phù hợp của dự án với các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường quy định tại Điều 48 Nghị định 08/2022/NĐ-CP;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở, Ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sạch, phát triển sản phẩm thân thiện với môi trường; ưu

đầu tư đối với các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng xử lý môi trường, các dự án kiểm soát ô nhiễm, quản lý, xử lý chất thải, tái chế chất thải, vệ sinh môi trường.

4. Sở Công thương:

a) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, phát triển công nghiệp môi trường thuộc phạm vi quản lý của ngành;

b) Trong công tác tham mưu, đề xuất thành lập hoặc mở rộng Cụm công nghiệp phải lưu ý kiểm tra, đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đến các điểm, khu dân cư theo quy định. Tổ chức kiểm tra việc tuân thủ thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật các dự án liên quan đến nhiệt điện, thủy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, khai thác mỏ, chế biến khoáng sản và các công trình công nghiệp chuyên ngành.

5. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, các giải pháp xử lý môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, xử lý chất thải rắn;

b) Tăng cường công tác kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; quản lý và kiểm soát hoạt động bức xạ trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Phối hợp các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện một số nhiệm vụ trong quy hoạch, xây dựng, cải tạo và phát triển làng nghề, cụm công nghiệp làng nghề gắn với bảo vệ môi trường; tổ chức đánh giá mức độ ô nhiễm và xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề trên địa bàn; tham mưu bố trí kinh phí đầu tư hạ tầng bảo vệ môi trường cho làng nghề, kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, di dời cơ sở, hộ gia đình ra khỏi làng nghề, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương;

b) Hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác; chủ trì, phối hợp với Sở, Ban, ngành liên quan và các địa phương hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh sử dụng phân bón, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật; quản lý các loại giống cây trồng, vật nuôi; quản lý hệ thống thủy lợi, đê điều, nước sạch khu vực nông thôn; hoạt động nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản; hoạt động chăn nuôi, nơi mua bán động vật và sản phẩm động vật, giết mổ gia súc, gia cầm, chôn lấp, tiêu hủy động vật;

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án, cơ chế, chính sách phát triển nông thôn gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

7. Sở Y tế:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ

môi trường, quản lý và xử lý chất thải y tế ở các bệnh viện, cơ sở y tế và các tổ chức, cá nhân hành nghề y dược tư nhân trên địa bàn tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ quản lý, giám sát việc sử dụng các thiết bị bức xạ, các loại thuốc, hóa chất phóng xạ, công tác thu gom vận chuyển, xử lý và tiêu hủy chất thải phóng xạ dùng trong y tế;

c) Quản lý, bảo vệ môi trường trong lĩnh vực sức khỏe môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và hoạt động mai táng.

8. Sở Xây dựng:

a) Thực hiện cấp Giấy phép xây dựng cho các dự án, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng phải đảm bảo hồ sơ về môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Thực hiện các nội dung quy định về môi trường trong các hồ sơ quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị theo các quy định hiện hành của pháp luật;

c) Tăng cường công tác thanh, kiểm tra trong quá trình xây dựng, vận hành kỹ thuật hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải rắn và nước thải tại các khu vực đô thị trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

9. Sở Giao thông vận tải:

Phối hợp kiểm tra việc thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường trong quá trình thi công đối với các dự án, công trình xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy, các bến thủy,...

10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Tăng cường các hoạt động thu hút, phát triển các loại hình dịch vụ du lịch xanh, du lịch bền vững. Phối hợp với các ngành liên quan và địa phương trong công tác tuyên truyền giảm thiểu sử dụng rác thải nhựa, phân loại rác tại nguồn, kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch;

b) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện việc bảo vệ môi trường đối với các cơ sở hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quy hoạch, phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh, không xâm hại đến di sản, khu bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan, các loài sinh vật tại khu du lịch, điểm du lịch.

11. Sở Giáo dục Đào tạo:

Triển khai thực hiện các chương trình giáo dục về bảo vệ môi trường cho học sinh các cấp học, trong đó chú trọng đưa nội dung giáo dục về giảm thiểu, phân loại, tái chế chất thải rắn, hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần, túi ni lông khó phân hủy vào chương trình dạy học cho các cấp học sinh.

12. Sở Nội vụ:

Tiếp tục thực hiện hiệu quả, kịp thời việc lồng ghép các tiêu chí về bảo vệ môi trường trong việc bình xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xét tặng các

danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đối với các tập thể, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động kinh doanh, sản xuất trên địa bàn tỉnh.

13. Sở Ngoại vụ:

Phối hợp với các ngành, địa phương đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, kêu gọi các tổ chức quốc tế tài trợ triển khai các chương trình, dự án về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

14. Sở Thông tin và Truyền thông:

Tăng cường chỉ đạo các cơ quan truyền thông, thông tấn báo chí trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện hiệu quả công tác quản lý, vận hành hệ thống thông tin môi trường cấp tỉnh, bảo đảm tích hợp, kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

15. Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh:

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp, phân khu chức năng theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

b) Hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, chủ cơ sở bên trong khu kinh tế, khu công nghiệp thực hiện các trách nhiệm theo quy định;

c) Trong quá trình phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư theo thẩm quyền đối với các dự án mới hoặc dự án đang hoạt động nâng công suất có phát sinh nước thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phải xem xét sự phù hợp với các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường được quy định tại Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

d) Hướng dẫn, giải quyết đề nghị của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung về việc bố trí vị trí đất của hồ sự cố và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

16. Công an tỉnh:

Chỉ đạo, tổ chức hoạt động phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm về môi trường; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực môi trường theo quy định của pháp luật; huy động lực lượng tham gia ứng phó, khắc phục sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh.

Điều 47. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường của địa phương;

b) Cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường theo thẩm

quyền;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn;

d) Tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền; cải tạo, phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

đ) Ban hành, tổ chức thực hiện các quy định, chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ về quản lý chất thải rắn sinh hoạt; Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn;

e) Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường theo quy hoạch được phê duyệt; quản lý công tác thu gom và xử lý chất thải quy mô cấp huyện; đầu tư, nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn; tổ chức theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường; khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường tại các điểm, khu vực ô nhiễm trên địa bàn nông thôn;

g) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường;

h) Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng;

i) Thông tin về môi trường, báo cáo môi trường theo quy định của pháp luật;

k) Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành;

l) Đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp trong trường hợp không có chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp. Trong quá trình tiếp nhận, giải quyết hoặc phối hợp xử lý thủ tục đầu tư đối với các dự án mới hoặc dự án đang hoạt động nâng công suất có phát sinh nước thải trong cụm công nghiệp phải phù hợp với các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường được quy định tại Điều 48 Nghị định 08/2022/NĐ-CP;

m) Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, quy chế, quy ước về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường; xây

dựng và tổ chức thực hiện dự án, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; tiếp nhận đăng ký môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn;

c) Tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp huyện; cải tạo, phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

d) Truyền thông nâng cao nhận thức, xây dựng ý thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng; vận động người dân tham gia giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường; hướng dẫn cộng đồng dân cư trên địa bàn đưa nội dung bảo vệ môi trường vào hương ước, quy ước, xây dựng nông thôn mới, gia đình văn hóa;

đ) Xây dựng kế hoạch, phương án hoặc nội dung thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt, tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn; tổ chức thống kê và quản lý các loại chất thải nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát sinh trên địa bàn; tổ chức hoạt động giữ gìn vệ sinh, cải tạo cảnh quan nông thôn; quy định về hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường trên địa bàn nông thôn;

e) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc chuyển UBND cấp huyện xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền;

g) Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

h) Tổ chức thu thập thông tin về môi trường, báo cáo môi trường theo quy định của pháp luật;

i) Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

Điều 48. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc cần sửa đổi, bổ sung; các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.